

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25-01-2024.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, con chung,
chia tài sản chung, nợ chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Quốc Tuấn; bà Võ Thị Hồng Mai.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2023/TLPT-HN, ngày 14 tháng 11 năm 2023, về tranh chấp ly hôn, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đỗ K, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, Hẻm S, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị Thúy N, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B, Hẻm S, Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T5 (viết tắt là Ngân hàng V2); địa chỉ trụ sở: L4, L khu S, đường C, khu phố A, Phường A, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc. Người được ủy quyền bà Trần Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc TTQL NHBL1-V2 (theo giấy ủy quyền số 00632523 ngày 27/01/2023).

Người được ủy quyền lại:

- Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1994; ông **Đỗ Tấn P**, sinh năm 1988; ông **Trần Tiên D**, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: **Tầng F, Tòa nhà P, số B U, Phường B, B, TP HCM**; vắng mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Phương D1**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Số A, đường P, Khu phố C, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.3. Chị **Trần Thị Phương T1**, sinh năm 1983; địa chỉ: **số C, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Số C, đường T, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.5. Chị **Võ Thị Bích T2**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**. Đại diện theo ủy quyền của chị **T2**: chị **Lâm Thị Thanh T3**, sinh năm 1978; địa chỉ: **Số C, đường T hai, Khu phố B, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3.6. Chị **Trần Thị Thùy L**, sinh năm 1983; địa chỉ: **số B, đường N, Khu phố C, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3.7. Chị **Lê Thị Thu T4**, sinh năm 1975; địa chỉ: **Khu phố A, phường A, Thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.8. Ông **Nguyễn Minh S**, sinh năm 1985; địa chỉ: **Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3.9. Ông **Nguyễn Tiên L1**, sinh năm 1977; địa chỉ: **số A, đường G, Khu phố E, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

3.10. Bà **Hoàng Thị Thúy K1**, sinh năm: 1981; địa chỉ: **B, hẻm A, đường T, Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; có mặt.

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Bà **Hoàng Thị Thúy N** - bị đơn.

4.2. Ông **Nguyễn Minh S** – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. *Kháng nghị:* Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông **Đỗ K** trình bày:

Ông và bà **Hoàng Thị Thúy N** kết hôn ngày 16/8/2000 tại **UBND xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh**. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tháng 7/2022 bà **N** tự ý ký tên của ông để vay **Ngân hàng V2** số tiền: 470.000.000 đồng sử dụng vào việc gì ông không rõ. Đến ngày 11/12/2022, bà lại lấy chiếc xe ô tô biển số: 70A-239.39, nhãn hiệu: HONDA CIVIC mà ông

vay tại **Ngân hàng V2** với hình thức vay trả góp: 500.000.000 đồng (đã trả được 30 tháng, góp đến năm 2027 kết thúc) cầm cố cho ông **S** vay tiền. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, ông yêu cầu ly hôn bà **N**.

- Về con chung: vợ chồng có 02 người là **Đỗ Hoàng K2**, sinh ngày 19/12/2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu **Đỗ Hoàng K3**, sinh ngày 20/4/2009 giao bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng nuôi cháu **K3** số tiền 5.000.000 đồng/tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Một phần đất thổ cư diện tích: 444,46 m², thửa đất số 122, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: **B, hẻm A, đường T, khu phố A, phường A, thành phố T**, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 120 m² xây dựng năm 2019 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số: CH07496 cấp ngày 02/10/2018.

+ Một chiếc xe ô tô biển số: 70A-239.39, nhãn hiệu: HONDA CIVIC nguyên giá 860.000.000 đồng.

+ Một chiếc xe mô tô 2 bánh, hiệu Vision, biển số: 70B 1-556.54 hiện bà **N** đang sử dụng.

+ Một số vật dụng trong gia đình gồm có: 1 bộ sa lông, ti vi, tủ lạnh, máy giặt, tủ quần áo, tủ thờ.v.v...

+ Số tiền 541.085.000 đồng trong đó gốc 500.000.000 đồng, lãi 41.085.000 đồng, số tiền này do vợ chồng ông đứng tên vay Ngân hàng dùng cho chị **K1**. Tổng giá trị tài sản chung là 4.980.138.488 đồng.

- Về nợ chung: nợ **Ngân hàng V2** tính đến ngày 25/9/2023 gồm có 03 khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng viết tắt là (HĐTD) số 3004619.20; 6189871.21; 1338799.22, với số tiền: lãi và gốc là 1.669.075.437 đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số: CH07496 cấp ngày 02/10/2018 và giấy tờ xe ô tô biển số: 70A-239.39. Ngoài ra, ông không còn bất cứ khoản nợ chung nào khác với bà **N**. Trong thời gian chung sống, bà **N** tự ý ký tên thay ông vay **Ngân hàng V2** thêm số tiền 470.000.000 đồng với mục đích làm gì ông không rõ trong khi con lớn đi học tại Học viện có Nhà nước chu cấp chi phí, con nhỏ học từ năm 2021 mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng, khi phát hiện ông đã có đơn tố cáo và Ngân hàng cùng bà **N** xác định ông không ký hợp đồng vay trên nên đó là nợ riêng của bà **N**, ai là người cho bà **N** mượn tiền thì bà **N** tự chịu trách nhiệm trả, ông yêu cầu ông **Nguyễn Minh S** trả lại xe vì đó là tài sản chung đang thế chấp ngân hàng.

Nguyên vọng: ông yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung tỷ lệ mỗi người 50%, ông yêu cầu nhận tài sản là tiền, bà **N** nhận tài sản là xe ô tô, nhà đất và tiền bà **K1** em ruột bà **N** còn nợ; sau khi trừ các khoản nợ Ngân hàng, bà **N** giao cho ông phân chênh lệch. Hiện tại ông đã về nhà anh của ông để sinh sống nên không có yêu cầu lưu cư tại phần nhà đất trên.

- Bị đơn bà **Hoàng Thị Thúy N** trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của ông **K** về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung là đúng nhưng chưa đủ vì ngoài các khoản nợ ông **K** trình bày thì bà còn vay mượn nhiều người để trang trải chi phí trong gia đình cụ thể như sau:

+ Nợ Ngân hàng VIB 05 khoản theo các HĐTD số 3004619.20; 6189871.21; 1338799.22; 5942169.22 và thẻ 5138926600032510, tổng cộng là 2.273.243.766 đồng.

+ Nợ bên ngoài tiền gốc và lãi gồm:

+ Nợ ông **S** là 564.547.100 đồng,

+ Nợ bà **T1** số tiền 717.847.200 đồng,

+ Nợ bà **Bích T2** số tiền 221.700.000 đồng,

+ Nợ bà **Thu T4** số tiền 211.205.000 đồng,

+ Nợ bà **L** số tiền: 54.980.000 đồng,

+ Nợ bà **D1** số tiền 427.472.200 đồng,

+ Nợ ông **L1** số tiền 467.472.000 đồng,

+ Nợ bà **N1** hụi và vay số tiền 481.952.000 đồng.

Tổng cộng: 3.147.175.500 đồng.

Lý do phát sinh các khoản nợ ngoài tiền mua xe ô tô và cho chị **K1** mượn, các chi phí khác gồm: học phí cháu **K3** năm lớp 6,7,8 gần 300.000.000 đồng, tiền cháu **K2** học lớp 11, 12 thi đại học gần 200.000.000 đồng và tiền chi phí cháu **K2** nghỉ hè từ Hà Nội đến Tây Ninh. Tổng cộng chi phí cho 02 con ăn học khoảng 920.000.000 đồng. Mua xe honda Visson và các vật dụng trong nhà (tủ, giường, tủ lạnh, máy lạnh, bàn ghế...) là 300.000.000 đồng, tiền sửa nhà 700.000.000 đồng. Thời điểm phát sinh nợ vào cuối năm 2019. Nên tất cả các khoản nợ này mặc dù không có sự đồng ý của ông **K** nhưng phải xem là nợ chung của vợ chồng, ông **K** phải có nghĩa vụ cùng trả.

- Đại diện **Ngân hàng V2** trình bày:

Ngân hàng TMCP Q (V2) đã ký với bà **Hoàng Thị Thúy N** và ông **Đỗ Kế c** hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

+ HĐTD số 3004619.20 ngày 21/01/2020 với nội dung: VIB cho bà **Hoàng Thị Thúy N** và ông **Đỗ K** vay số tiền 500.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Mua xe ô tô Honda Civic, BKS 70A-23939, thời hạn vay: 84 tháng (từ 22/01/2020 đến 21/01/2027), lãi suất vay tại thời điểm giải ngân: 9,6%/năm, hoàn trả khoản tín dụng gốc và trả lãi vào ngày 21 hàng tháng. Trả phí theo quy định của **V2** từng thời kỳ.

+ HĐTD số 6189871.21 ngày 24/02/2021 với nội dung: VIB cho bà **Hoàng Thị Thúy N** và ông **Đỗ K** vay số tiền 500.000.000 đồng; mục đích vay vốn: bổ

sung vốn kinh doanh mua bán mì đám, mì lát; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9%/năm. Hoàn trả khoản tín dụng gốc: cuối kỳ. Ngày trả lãi: hàng tháng vào ngày 25. Trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ.

+ HĐTD số 1338799.22 ngày 24/05/2022 với nội dung: VIB cho bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K vay số tiền 700.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán hàng nông sản, mì đám các loại; thời hạn vay: 11 tháng. Lãi suất vay: Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 10,60%/năm. Hoàn trả khoản tín dụng gốc: cuối kỳ. Ngày trả lãi: vào ngày 24 hàng tháng. Trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ.

+ HĐTD số 5942169.22 ngày 25/07/2022 với nội dung: VIB cho bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K vay số tiền 470.000.000 đồng; mục đích vay vốn: bổ sung vốn kinh mua bán mì đám, mì lát; thời hạn vay: 11 tháng. Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 10,60%/năm. Hoàn trả khoản tín dụng gốc: cuối kỳ. Ngày trả lãi: vào ngày 25 hàng tháng. Trả phí theo quy định của V2 từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: “Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 122, tờ bản đồ số: 61, địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CP 354134, số vào sổ cấp GCN: CH 07496 do UBND thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02/10/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K.” Tài sản này được thế chấp tại VIB theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 1192, Quyền số: 02.TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh công chứng ngày 24/02/2021. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của Pháp luật.

+ Theo Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 20/10/2020. VIB đồng ý cấp Thẻ tín dụng cho bà Hoàng Thị Thúy N, chi tiết như sau: Số thẻ 5138926600032510; loại thẻ VIB Online Plus; ngày cấp 06/10/2022; hạn mức thẻ 55.301.444 đồng; lãi suất, phí theo Biểu phí và điều khoản điều kiện Thẻ tín dụng từng thời kỳ.

Căn cứ điểm 9.1.3 khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 8412799.21.641 ngày 24/02/2021 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị/phương tiện vận tải số 7460150.20 ngày 21/01/2020 thì Bên B (bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K) sẽ bị coi là vi phạm nếu bên B là đối tượng của bất cứ vụ tranh chấp/kiện tụng mà theo nhận định của V2 là ảnh hưởng đến việc thực hiện HĐTD và Hợp đồng này. Hiện tại, bà Hoàng Thị Thúy N là bị đơn và ông Đỗ K là nguyên đơn trong vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con; chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” được Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thụ lý số 345/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2022. Xét thấy việc tranh chấp trên ảnh hưởng đến quyền lợi của V2, vì vậy V2 đã yêu cầu bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K thực hiện thanh toán toàn bộ khoản nợ cho V2, tuy nhiên bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K vẫn không thực hiện. Tính đến ngày 25/9/2023, bà

Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K đã trả cho V2 số tiền tổng cộng là 476,536,732 đồng (trong đó: nợ gốc 214,394,000 đồng, nợ lãi 262,142,732 đồng) và còn nợ Ngân hàng V2 số tiền là: 2.273.243.766 đồng. Trong đó nợ gốc là 2.009.228.434 đồng, nợ lãi: 90.004.004 đồng, nợ lãi quá hạn 174.011.328 đồng.

Đối với nội dung tố cáo của ông Đỗ K với khoản vay 470.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5942169.22 ngày 25/07/2022.

Căn cứ thông báo trả lời đơn tố cáo số 063151.23 ngày 24/05/2023 của Giám đốc trung tâm V2 Chi nhánh T5, Ngân hàng V2 có ý kiến như sau: Mặc dù bà N thừa nhận ông K không ký hợp đồng vay 470.000.000 đồng nêu trên và trên Hợp đồng vay ông K không ký tên, điều này trùng với nội dung tố cáo của ông K. Tuy nhiên, căn cứ theo nội dung Hợp đồng thế chấp số 8412799.21.641 ngày 24/02/2021 giữa V2 và vợ chồng bà Hoàng Thị Thúy N, ông Đỗ K. Tại khoản 1.1 Điều 1 quy định nghĩa vụ được bảo đảm. Trong đó nêu rõ “Toàn bộ nghĩa vụ của bên vay, hiện tại cũng như tương lai, đã phát sinh hoặc có thể phát sinh, riêng rẽ hoặc liên đới với bất kỳ người nào khác cho bên nhận thế chấp bao gồm nhưng không giới hạn bởi khoản nợ gốc, lãi, phí, tiền phạt và các khoản trả khác, bao gồm các phụ lục, bản bổ sung, sửa đổi và các hợp đồng/thỏa thuận cấp tín dụng khác ký giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp trong khoảng thời gian từ ngày 24/02/2021 đến 24/02/2031”.

Do đó, VIB yêu cầu ông Đỗ K vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ của HĐTD số 5942169.22 ngày 25/07/2022.

Vì vậy: buộc bà Hoàng Thị Thúy N và ông Đỗ K phải thanh toán ngay cho Ngân hàng V2 số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2023 là: 2.273.243.766 đồng. Trường hợp ông K, bà N không thanh toán nợ, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Ông Nguyễn Minh S trình bày: ngày 11/12/2022, ông có cho bà N vay số tiền 495.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập hợp đồng cầm cố xe ô tô biển số BKS 70A-23939, chỉ bà N ký tên vay, thỏa thuận lãi suất 03%/tháng. Từ khi vay đến nay bà N chưa trả gốc và lãi.

Nay ông yêu cầu ông K, bà N cùng trả số nợ trên vì ông K biết bà N vay số tiền của ông, và trả lãi 20%/ năm từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tổng cộng số tiền 564.547.100 đồng. Về xe ô tô ông đang quản lý sử dụng của ông K, bà N. Khi nào ông K, bà N trả tiền ông trả lại xe.

- Bà Trần Thị Phương T1 trình bày: bà có cho vợ chồng ông K, bà N vay tổng số tiền 630.000.000 đồng, các lần vay cụ thể:

- + Ngày 09/02/2022 vay số tiền 400.000.000 đồng;
- + Ngày 06/5/2022 vay 30.000.000 đồng;
- + Ngày 21/7/2022 vay 200.000.000 đồng,

V1 vay nợ có làm giấy tay, chỉ một mình bà **N** ký nợ, thoả thuận lãi suất 3%/tháng. Bà **N** chưa trả lãi cho bà.

Nay bà yêu cầu ông **K**, bà **N** trả số tiền trên cho bà theo mức 0,83 % tháng, tính đến ngày xét xử. Tổng cộng gốc lãi là 717.847.200 đồng.

- Chị **Lâm Thị Thanh T3** (đại diện cho chị **Võ Thị Bích T2**) trình bày: ngày 01/01/2023, chị **T2** có cho bà **N** vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1,1%/tháng (theo lãi suất của Ngân hàng), khi vay chỉ bà **N** ký tên, từ khi vay đến nay bà **N** chưa đóng lãi khoản nào.

Nay bà yêu cầu bà **N**, ông **K** trả cho bà số tiền nợ gốc và lãi là 221.700.000 đồng.

- Bà **Lê Thị Thu T4** trình bày: bà có cho bà **N** vay tổng số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể:

- + Khoảng đầu năm 2020 cho vay 50.000.000 đồng;
- + Ngày 20/11/2020 vay thêm số tiền 150.000.000 đồng.

Nay yêu cầu vợ chồng ông **K**, bà **N** trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,83% số tiền 150.000.000 đồng, từ tháng 01/2023 đến tháng 09/2023 tổng cộng 211.205.000 đồng.

- Bà **Trần Thị Thùy L** trình bày: ngày 13/9/2022, bà có cho bà **N** vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng để đáo hạn Ngân hàng. Việc vay có làm giấy tay chỉ một mình bà **N** ký nợ. Đến nay bà **N** vẫn chưa trả cho bà.

Nay yêu cầu vợ chồng ông **K**, bà **N** trả cho bà số tiền trên theo lãi suất 0,83% tháng, yêu cầu tính lãi 12 tháng = 4.980.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 54.980.000 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Phương D1** trình bày: bà có cho vợ chồng ông **K**, bà **N** vay tổng số tiền 400.000.000 đồng, cụ thể:

- + Ngày 24/11/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 23/3/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 10/8/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;
- + Ngày 27/8/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;
- + Ngày 24/9/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ông **K** tuy không có ký tên trên giấy mượn nợ, nhưng bà **N** vay dùng để chi tiêu trong gia đình, lãi suất 3%/ tháng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông **K**, bà **N** cùng trả cho bà số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 0,83% từ tháng 01/2023 đến tháng 9/2023. Tổng cộng gốc và lãi là 427.472.200 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị NI** trình bày: bà có cho bà **N** vay số tiền 160.000.000 đồng, cụ thể:

+ Năm 2021, vay số tiền 60.000.000 đồng;

+ Ngày 15/8/2022, vay thêm số tiền 100.000.000 đồng;

Việc vay có làm giấy tay chỉ một mình bà **N** ký nợ. Ngoài ra, bà **N** còn tham gia 03 dây hụi do bà làm chủ thảo gồm:

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10/01/2022, gồm 24 phần, bà **N** tham gia 02 phần, hót vào tháng 3/2022 và tháng 5/2022, còn nợ hụi chết 12 kỳ. Bà **N** còn nợ số tiền 120.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15/11/2021 gồm 26 phần, bà **N** tham gia 02 phần, hót vào tháng 12/2021 và tháng 3/2022, còn nợ hụi chết 12 kỳ. Bà **N** còn số tiền 120.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 20/3/2022, gồm 24 phần, bà **N** tham gia 01 phần, hót vào tháng 3/2022, còn nợ hụi chết 14 kỳ. Bà **N** còn số tiền 70.000.000 đồng.

Quá trình tham gia hụi các hụi viên và bà **N** quen biết nhau, bà đến nhà bà **N** lấy hụi và ông **K** cũng biết bà, nên ông **K** cho rằng không biết bà là ai là không đúng sự thật, bà cung cấp các thông tin tin nhắn các lần chuyển khoản cho bà **N**.

Nay bà yêu cầu buộc ông **K**, bà **N** phải trả cho bà tổng số tiền hụi là 310.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền vay 160.000.000 đồng; yêu cầu tính lãi suất $0,83\% \times 9 \text{ tháng} = 11.952.000$ đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi và nợ hụi chết là 481.952.000 đồng.

- Ông **Nguyễn Tiên LI** trình bày:

Ngày 12/7/2022, bà **N** cần vay tiền để cùng bạn bà **N** mua đất ở **Khu công nghiệp P - G** nên ông đồng ý rút sổ tiết kiệm thế chấp lại Ngân hàng cho bà **N** vay thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày vay, lãi suất 02% tháng, lãi hàng tháng bà **N** chuyển khoản qua ngân hàng, tuy nhiên đến nay bà **N** chưa trả được bất cứ khoản lãi nào cho ông. Việc vay có làm giấy tay chỉ một mình bà **N** ký nợ.

Nay ông yêu cầu bà **N**, ông **K** trả cho ông số tiền gốc 400.000.000 đồng với lãi suất 0,83% tháng, kể từ ngày 12/7/2022 đến ngày xét xử = 14 tháng 13 ngày số tiền 467.472.000 đồng.

Bà **Hoàng Thị Thúy KI** trình bày:

Bà là em ruột bà **N**, thừa nhận có nhờ bà **N**, ông **K** vay **Ngân hàng V2** cho bà số tiền 500.000.000 đồng, đến nay bà chưa trả gốc và lãi cho bà **N**. Nay đồng ý trả nợ gốc và lãi cho bà **N**, ông **K**.

* Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số

06/2023/QĐ- SCBSBA ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Đỗ K** và bà **Hoàng Thị Thúy N**.

- Về con chung: giao cháu **Đỗ Hoàng K3**, sinh ngày 20/4/2009 cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông **K** cấp dưỡng nuôi cháu **K3** số tiền 5.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **K3** thành niên và có khả năng tự lao động, sinh sống được.

- Tài sản chung: giao bà **N** được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá 4.980.138.488 đồng. Đồng thời, bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho các đương sự:

+ Trả nợ cho **Ngân hàng V2** số tiền 2.273.243.766 đồng (nợ gốc là 2.009.228.434 đồng, nợ lãi: 90.004.004 đồng, nợ lãi quá hạn 174.011.328 đồng). Trong đó ông **Đỗ K** có nghĩa vụ đối với Ngân hàng số tiền 834.537.700 đồng theo nghĩa vụ các HĐTD số 3004619.20; 6189871.21; 1338799.22, với số tiền lãi và gốc là 1.669.075.437 đồng. Bà **Hoàng Thị Thúy N** có nghĩa vụ đối Ngân hàng số tiền 1.438.706.004 đồng theo các HĐTD số 3004619.20; 6189871.21; 1338799.22; 5942169.22 và thẻ 5138926600032510.

+ Thanh toán cho ông **Đỗ K** số tiền 1.414.556.244 đồng trong phần tài sản chung (trị giá tài sản chung được nhận là 2.490.069.244 đồng - 1.075.513.000 đồng, tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng V2** và bà **N1**).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **N1** đối với ông **K**, bà **N**; bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **N1** số tiền 481.952.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D1**, bà **Phương T1**, bà **L**, bà **Bích T2**, bà **Thu T4**, ông **Minh S**, ông **Tiên L1** đối với bà **N**, không chấp nhận yêu cầu ông **K** cùng trả nợ với bà **N**;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Nguyễn Minh S** số tiền 564.547.100 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị Phương T1** số tiền 717.847.200 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Võ Thị Bích T2** số tiền 221.700.000 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Lê Thị Thu T4** số tiền 211.205.000 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị Thùy L** số tiền: 54.980.000 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Phương D1** số tiền 427.472.200 đồng;

+ Bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Nguyễn Tiên L1** số tiền 467.472.000 đồng.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 09/10/2023, bà **N** kháng cáo: yêu cầu ông **K** cấp dưỡng nuôi con một lần. Ông **K** phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà trả tất cả các khoản nợ bà đã vay.

* Ngày 09/10/2023, ông **S** kháng cáo: yêu cầu vợ chồng bà **N**, ông **K** phải cùng trả nợ cho ông, vì ông **K** biết bà **N** cầm cố xe ô tô cho ông để vay tiền.

* Ngày 10/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh kháng nghị: yêu cầu buộc vợ chồng bà **N** phải cùng trả nợ cho các chủ nợ, vì bà **N** vay tiền sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng. Phần nhận định bản án sơ thẩm nêu chưa rõ về yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, tính án phí không đúng, tuyên về lãi suất không đúng hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: bà **N**, ông **S** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị

* Phần tranh luận

- Bà **N** trình bày: do bà không muốn dính líu với ông **K** nữa nên bà yêu cầu ông **K** cấp dưỡng nuôi con một lần;

- Các khoản vay một mình bà ký tên (mặc dù không có sự đồng ý của ông **K**) nhưng đều để chi phí trang trải trong gia đình như: trả lãi ngân hàng, trả góp mua xe ô tô, nuôi con ăn học nên ông **K** phải cùng bà trả nợ.

- Ông **S** trình bày: ông nhận cầm cố xe của bà **N** mặc dù ông **K** không ký tên nhưng ông **K** biết việc này nên ông **K** phải có trách nhiệm trả nợ cho ông.

- Ông **K** trình bày: ông làm việc mỗi tháng tiền lương 16.000.000 đồng, không có tiền mặt cấp dưỡng một lần nên không đồng ý kháng cáo của bà **N**.

- Các khoản vay Ngân hàng ông có ký tên thì ông đồng ý trả, hàng tháng ông đưa tiền cho bà **N** 10.000.000 đồng cộng với lương của bà **N** đủ để xoay sở trong gia đình, con lớn học **trường Q1** không tốn học phí. Các khoản tiền bà **N** tự vay ông không biết, lúc chung sống với nhau ông không nghe bà **N** nói nợ ai và ông cũng không thấy ai đến nhà đòi nợ, đến khi vợ chồng ly hôn ra Tòa thì bà **N** khai có nợ nhiều người nên ông nghi ngờ những chủ nợ này do bà **N** dựng lên mục đích để trừ vào tài sản chung của ông và bà **N**.

- Đối với ông **S** là luật sư, khi nhận cầm cố tài sản xe ô tô ông **S** biết xe này là tài sản chung của ông và bà **N** nhưng ông **S** vẫn ký hợp đồng nhận cầm cố với một mình bà **N** nên ông không chịu trách nhiệm, những người khác cũng ký với

một mình bà N nên bà N tự chịu. Ông không đồng ý kháng cáo của bà N, ông S và kháng nghị của Viện kiểm sát.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung:

+ Đối với kháng cáo của bà N, ông S:

Tất cả các khoản bà N vay trong thời kỳ hôn nhân mục đích để chi phí trong gia đình và trả lãi ngân hàng trong khi lương bà N và ông K không đảm bảo chi tiêu nên cần buộc ông K có nghĩa vụ cùng trả nợ với bà N là có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông K làm công ăn lương hàng tháng nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một lần của bà N là không có căn cứ.

+ Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát: như trình bày ở phần trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, chấp nhận kháng cáo của ông S và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà N, ông S kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm phù hợp tại Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa sơ thẩm ông K và bà N thuận tình ly hôn. Cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn và giao bà N nuôi con chung và buộc ông K cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bà N thấy rằng:

[3.1] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, cấp sơ thẩm buộc ông K cấp dưỡng nuôi cháu K3 số tiền 5.000.000 đồng/tháng đến khi cháu K3 thành niên và có khả năng tự lao động, sinh sống được là phù hợp với khả năng kinh tế của ông K. Bà N yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con một lần (tính đến khi cháu K3 đủ 18 tuổi) là không phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và

gia đình vì ông **K** là người làm công ăn lương thu nhập hàng tháng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo yêu cầu ông **K** phải cùng bà **N** trả tất cả các khoản nợ mà bà **N** đã vay thấy rằng:

[3.2.1] Đối với hai khoản vay HĐTD 5942169.22 và thẻ 5138926600032510 với số tiền 604.168.329 của **Ngân hàng V2**: ông **K** không thừa nhận, trong quá trình tiến hành tố tụng ông **K** cung cấp chứng cứ có đơn khiếu nại đối với khoản vay 470.000.000 đồng. Đại diện Ngân hàng, bà **N** cũng thừa nhận ông **K** không phải là người ký tên vay tiền, việc Ngân hàng thiếu kiểm tra giải ngân khoản vay 470.000.000 đồng là vi phạm nghiêm trọng quy định trong hoạt động tín dụng, ảnh hưởng quyền lợi của ông **K**. Đối với thẻ tín dụng bà **N** mở thẻ sử dụng cá nhân nên lời trình bày ông **K** có cơ sở chấp nhận nên HĐTD 5942169.22 và thẻ 5138926600032510 với số tiền 604.168.329 đồng bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng. Ông **K** chỉ cùng bà **N** chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với bà **N** 03 khoản nợ theo các HĐTD số 3004619.20; 6189871.21; 1338799.22, với số tiền: lãi và gốc là 1.669.075.437 đồng như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ; trong đó nghĩa vụ của ông **K** đối với Ngân hàng số tiền 834.537.700 đồng, nghĩa vụ của bà **N** đối Ngân hàng số tiền 1.438.706.004 đồng. Tổng cộng 2.273.243.766 đồng. Cấp sơ thẩm giao bà **N** được sở hữu toàn bộ tài sản chung của bà **N**, ông **K** đồng thời giao trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho bà **N** thực hiện, cụ thể: bà **N** trả nợ cho **Ngân hàng V2** số tiền 2.273.243.766 đồng (trong đó nợ chung là 1.669.075.437 đồng; nợ riêng 604.168.329 đồng), trả cho bà **N1** 481.952.000 đồng và thanh toán chênh lệch tài sản chung cho ông **K** số tiền số tiền 1.414.556.244 đồng là có căn cứ.

[3.3.2] Đối với các khoản vay của ông **Nguyễn Minh S**; bà **Trần Thị Phương T1**; bà **Võ Thị Bích T2**; bà **Lê Thị Thu T4**; bà **Trần Thị Thùy L**; ông **Nguyễn Tiên L1**; bà **Nguyễn Thị Phương D1** thấy rằng: trong thời gian gần bà **N** đã vay nợ rất nhiều người, bà cho rằng vay tiền để trang trải kinh tế chung của gia đình nhưng bà không chứng minh được mục đích vay, sử dụng số tiền vay phục vụ nhu cầu chung của gia đình, trong khi ông **K** hàng tháng đưa cho bà 10.000.000 đồng, tiền lương của bà hơn 10.000.000 đồng/tháng. Mặt khác, bà vay tiền không có ý kiến của ông **K** nên cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số nợ trên là nợ riêng của bà **N** là có căn cứ. Việc bà tự ý cầm cố xe ô tô cho ông **S** để vay tiền không được sự đồng ý của ông **K** là không đúng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình vì đây là tài sản lớn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **N**.

[3.3.3] Đối với kháng cáo của ông **S**: mặc dù biết xe ô tô biển số: 70A-239.39 là tài sản chung của bà **N**, ông **K** ông vẫn nhận cầm cố không có sự đồng ý của ông **K**. Nay ông yêu cầu ông **K** có nghĩa vụ cùng bà **N** trả nợ cho ông là không có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **S**.

[3.2.4] Đối với các khoản nợ vay và nợ hui của bà **N1** số tiền 481.952.000 đồng các đương sự không kháng cáo nên không xem xét.

[4] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh thấy rằng:

[4.1] Đối với kháng nghị cho rằng các khoản nợ ông **Nguyễn Minh S**; bà **Trần Thị Phương T1**; bà **Võ Thị Bích T2**; bà **Lê Thị Thu T4**; bà **Trần Thị Thùy L**; ông **Nguyễn Tiên L1**; bà **Nguyễn Thị Phương D1** mà bà **N** tự vay là nợ chung của vợ chồng bà **N**, như nhận định tại tiểu mục [3.3.3] đã xác định là nợ riêng của bà **N**, ông **K** không có nghĩa vụ đối với khoản nợ do một mình bà **N** giao dịch nên phần kháng nghị này không được chấp nhận.

[4.2] Đối với kháng nghị phần nhận định của bản án sơ thẩm không nêu rõ cách tính lãi của từng người chủ nợ, điều luật áp dụng thấy rằng.

[4.2.1] Đối với hợp đồng vay tài sản giữa bà **N** với ông **S** và ông **L1** theo giấy vay nợ thể hiện là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi suất. Tại phiên toà sơ thẩm, ông **S** và bà **N** thừa nhận hai bên thoả thuận miệng lãi suất 3%/tháng và tính từ ngày vay. Ông **L1** và bà **N** thoả thuận miệng 2%/tháng và tính từ ngày vay. Do đó, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng trên có thoả thuận lãi là đúng. Ông **S** yêu cầu tính lãi suất 20%/năm kể từ ngày 12/01/2023, ông **L1** yêu cầu tính lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay 12/7/2022 đến ngày xét xử, bà **N** đồng ý nên cấp sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu của đương sự buộc bà **N** trả gốc và lãi cho ông **S**, ông **L1** là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bản án không nhận định chi tiết là thiếu sót, đồng thời tính lãi suất số tiền ông **L1** cho vay không đúng nên cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị cần sửa chữa, bổ sung như sau:

- Đối với yêu cầu của ông **S**: tiền gốc 495.000.000 đồng; lãi suất 20%/năm (tương đương 1,666%/tháng) thành tiền là 8.246.700 đồng/tháng. Tính kể từ ngày 12/01/2023 là 08 tháng 13 ngày = 69.547.100 tiền lãi + 495.000.000 đồng tiền gốc = 564.547.100 đồng; viết tròn số 564.547.000 đồng là phù hợp tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Ông **Nguyễn Tiên L1** trình bày: số tiền gốc 400.000.000 đồng, tính lãi suất 0,83% tháng, kể từ ngày 12/7/2022 đến ngày xét xử = 14 tháng 13 ngày = (46.480.000 + 1.438.666 đồng) = 47.918.666 đồng lãi; viết tròn số là 47.918.000 đồng. Cộng gốc lãi bà **N** phải trả cho ông **L1** số tiền 447.918.000 đồng phù hợp tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4.2.2] Đối với các khoản nợ bà **T1**, bà **Bích T2**, bà **Thu T4**, bà **D1**, bà **L** các đương sự yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng, bà **N** đồng ý trả gốc, lãi cũng như thời gian các chủ nợ yêu cầu. Nhận thấy, yêu cầu trên phù hợp tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; cụ thể như sau:

- Đối với số nợ bà **Trần Thị Phương T1**: Số tiền gốc 630.000.000 đồng, bà **T1** yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 5.229.000 đồng/tháng, 174.300 đồng/ngày), tính từ ngày 01/5/2022 đến ngày 25/9/2023 là 16 tháng 24 ngày =

87.847.200 đồng tiền lãi, cộng gốc lãi bà **N** phải trả cho bà **Phương T1** số tiền 717.847.200 đồng; viết tròn số là 717.847.000 đồng.

- Đối với số nợ chị **Võ Thị Bích T2**: Số tiền gốc 200.000.000 đồng, lãi 1,1% tính từ ngày từ 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng 24 ngày = 21.700.000 đồng lãi, bà **N** trả cho bà **Bích T2** số tiền nợ gốc và lãi là 221.700.000 đồng.

- Đối với số nợ bà **Lê Thị Thu T4**: Số tiền gốc 200.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi số tiền 50.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 0,83% số tiền 150.000.000 đồng, từ ngày 25/01/2023 đến ngày 25/09/2023 (09 tháng) = lãi 11.205.000 đồng, cộng gốc lãi bà **N** trả cho bà **Thu T4** số tiền 211.205.000 đồng,

- Đối với số nợ bà **Trần Thị Thùy L**: Tiền gốc 50.000.000 đồng, tính lãi 0,83% tháng, từ ngày 13/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 12 tháng = 4.980.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi bà **N** trả cho bà **L** số tiền là 54.980.000 đồng.

- Đối với số nợ bà **Nguyễn Thị Phương D1**: Số tiền gốc 400.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, tính từ 19/01/2023 đến tháng 25/9/2023 là 08 tháng 06 ngày = 27.224.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng bà **N** trả cho bà **D1** gốc và lãi số tiền 427.224.000 đồng.

- Đối với số nợ bà **Nguyễn Thị N1**: Số tiền vay 160.000.000 đồng (lãi suất 0,83% = 1.328.000 đồng/tháng x 09 tháng (từ tháng 01/2023 đến tháng 9/2023) = 11.952.000 đồng, tổng cộng bà **N**, ông **K** phải trả cho bà **N1** số tiền gốc lãi là 160.000.000 đồng + lãi 11.952.000 đồng + 310.000.000 đồng tiền hui = 481.952.000 đồng.

- Bà **Hoàng Thị Thúy K1** có nghĩa vụ trả cho bà **Hoàng Thị Thúy N** số tiền 541.085.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **K**, bà **N** mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

- Ông **K** phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

- Án phí chia tài sản chung: theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH. Tổng tài sản chung của vợ chồng là 4.980.138.488 đồng, trừ nghĩa vụ thanh toán nợ chung cho người thứ ba là **Ngân hàng V2** 1.669.075.437 đồng, trả nợ bà **N1** 481.952.000 đồng, còn lại 2.829.111.051 đồng tính án phí như sau:

+ Tài sản còn lại 2.829.111.051 đồng phải chịu án phí là 72.000.000 đồng + (2829.111.051 đồng x 2%) = 88.582.221 đồng; viết tròn số là 88.582.000 đồng, ông **K** bà **N** mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ = 44.291.000 đồng.

+ Đối với án phí thực hiện nghĩa vụ chung đối với người thứ ba (trả cho ngân hàng V2 và bà N1 1.669.075.437 đồng + 481.952.000 đồng = 2.151.027.437 đồng); phải chịu như sau: 72.000.000 đồng + (151.027.437 đồng x 2%) = 75.020.548 đồng; ông K bà N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ = 37.510.274 đồng.

- Đối với án phí thực hiện nghĩa vụ riêng: Tổng số tiền bà N phải trả cho ông S, ông L1, bà D1, bà L, bà Thu T4, bà Bích T2 số tiền là 2.197.503.300 đồng và nợ riêng Ngân hàng V2 là 604.168.329 đồng, tổng cộng (2.197.503.300 đồng + 604.168.329 đồng) = 3.249.590.295 đồng. Phải chịu án phí là 72.000.000 đồng + (1.249.590.295 đồng x 2%) = 96.991.000 đồng.

Tổng các khoản án phí ông K phải chịu 150.000 đồng + 300.000 đồng + 44.291.000 đồng + 37.510.000 đồng = 82.251.000 đồng.

Tổng các khoản án phí bà N phải chịu 150.000 đồng + 44.291.000 đồng + 37.510.000 đồng + 96.991.000 đồng = 179.242.000 đồng.

Cấp sơ thẩm tính án phí ông Đỗ K phải chịu tổng cộng 99.152.000 đồng. Bà N phải chịu án phí sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản số tiền 112.000.344.000 đồng là không đúng (nhiều hơn tài sản được chia). Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

- Bà Hoàng Thị Thúy K1 phải chịu án phí sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản số tiền là 25.643.400 đồng theo khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

[6] Với phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa một phần bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông S, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh.

[7] Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông S, bà N mỗi người chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.

[8] Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá số tiền là 23.000.000 đồng, bà N, ông K mỗi người chịu 50%, do ông K đã nộp tạm ứng trước số tiền 23.000.000 đồng nên buộc bà N phải hoàn trả lại cho ông K số tiền 11.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Thúy N, ông Nguyễn Minh S.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 157, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 33, 37, 45, 51, 55, 59, 60, 62, 69, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 463, 466, 468, 469, 470, 471 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 của Luật Tổ chức Tán tụng; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Đỗ K** và bà **Hoàng Thị Thúy N**.

2. Về con chung: giao bà **Hoàng Thị Thúy N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Đỗ Hoàng K3**, sinh ngày 20/4/2009, ông **Đỗ K** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **K3** số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu **K3** đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động, sinh sống được.

Ông **K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung: giao bà **Hoàng Thị Thúy N** được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản được ghi trong biên bản định giá như sau:

- Quyền sử dụng đất, đất thổ cư diện tích: 444,46 m², thửa đất số 122, tờ bản đồ số 61, tọa lạc tại địa chỉ: **B, hẻm A, đường T, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07496 cấp ngày 02/10/2018, đất có sơ đồ kèm theo, tứ cận:

Đông giáp thửa 36 dài 3,83 m; 2,19 m; 06 m;

Tây giáp đường nhựa 3,93 m; 2,27 m; 5,81 m;

Nam giáp thửa 123, dài 37,09 m;

Bắc giáp thửa 19 dài 36,94 m.

- Tài sản trên đất: 02 căn nhà ở cấp 4; 01 căn có diện tích 78,6 m², xây dựng trên 20 năm, 01 căn xây dựng năm 2019, có diện tích 133,2 m² kết cấu: móng gạch + bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch men, cửa đi, cửa sổ sắt, mái lợp tôn, trần tôn lạnh; phía trước có mái hiên. 05 cây nho, 02 cây phát tài, 01 cây mai, 01 cây xoài, 01 cây mủ trôm, 01 cây chôm chôm, 02 bụi chuối.

- Đồ gia dụng trong nhà gồm: 01 Tivi 52 inch, 02 bộ sofa (salon), 01 tủ thờ, 02 tủ quần áo, 01 tủ lạnh, 01 máy lạnh, 01 máy giặt, 01 giường cây, 01 bếp điện từ, 01 nồi nấu, 01 **bộ L2** (09 cái), 01 bộ lục bình bằng sứ, 01 tủ nhôm, 01 kết sắt, 02 tủ giày, 01 bồn inox, 01 bộ máy nước nóng năng lượng mặt trời.

- 01 xe gắn máy Nhãn hiệu: Vision, biển số 70G- 55664, 01 chiếc xe ô tô biển số: 70A-239.39 Nhãn hiệu: HONDA CIVIC, số khung: MRHFC 6610KT032026, số máy: R18Z.16855822.

- Bà **Hoàng Thị Thúy K1** có nghĩa vụ trả cho bà **Hoàng Thị Thúy N** số tiền 541.085.000 (năm trăm bốn mươi một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

- Ông **Nguyễn Minh S** có nghĩa vụ hoàn trả xe ô tô biển số: 70A-239.39 Nhãn hiệu: HONDA CIVIC, số khung: MRHFC 6610KT032026, số máy: R18Z.16855822 cho bà **Hoàng Thị Thúy N**.

4. Về nghĩa vụ thanh toán:

4.1. Bà **Hoàng Thị Thúy N** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh T5** số tiền 2.273.243.766 (hai tỷ hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng; trong đó nợ gốc là 2.009.228.434 đồng, nợ lãi: 90.004.004 đồng, nợ lãi quá hạn 174.011.328 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm người phải thi hành án tương ứng nghĩa vụ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

*Trường hợp bà **N** không thanh toán được khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng thì bà **N** phải chịu biện pháp cưỡng chế phát mãi tài sản đối với các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 8412799.21.641 ngày 24/02/2021 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị/phương tiện vận tải số 7460150.20 ngày 21/01/2020.*

*Trường hợp bà **N** thanh toán xong các khoản nợ theo nghĩa vụ nêu trên thì **Ngân hàng V2** có nghĩa vụ giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký xe ô tô biển số: 70A-239.39 Nhãn hiệu: HONDA CIVIC cho bà **N**. Bà **N** có quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký sở hữu các tài sản theo quy định của pháp luật.*

4.2. Bà **Hoàng Thị Thúy N** có nghĩa vụ thanh toán chia tài sản chung cho ông **Đỗ K** số tiền 1.414.556.244 đồng; viết tròn số là 1.414.556.000 (một tỷ bốn trăm mười bốn triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án cho ông K theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 đối với ông Đỗ K, bà Hoàng Thị Thúy N; bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 481.952.000 (bốn trăm tám mươi một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương D1, bà Trần Thị Phương T1, bà Trần Thị Thùy L, bà Võ Thị Bích T2, bà Lê Thị Thu T4, ông Nguyễn Minh S, ông Nguyễn Tiên L1 đối với bà Hoàng Thị Thúy N, không chấp nhận yêu cầu ông Đỗ K cùng trả nợ với bà N;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Minh S số tiền 564.547.000 (năm trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng;

Kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho ông S theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Phương T1 số tiền 717.847.000 (bảy trăm mười bảy triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Bích T2 số tiền 221.700.000 (hai trăm hai mươi một triệu bảy trăm nghìn) đồng;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Thu T4 số tiền 211.205.000 (hai trăm mười một triệu hai trăm lẻ năm nghìn) đồng;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Thùy L số tiền: 54.980.000 (năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương D1 số tiền 427.472.000 (bốn trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng;

- Bà Hoàng Thị Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Tiên L1 số tiền 447.918.000 (bốn trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm mười tám nghìn) đồng;

Kể từ ngày 26/9/2023 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho bà D1, bà Phương T1, bà L, bà Bích T2, bà Thu T4, ông L1, bà N1 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá: buộc bà N phải hoàn trả lại cho ông K số tiền 11.500.000 (mười một triệu năm trăm nghìn) đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông **Đỗ K** phải chịu tổng các khoản án phí số tiền 82.251.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông **K** đã nộp 33.300.000 đồng theo Biên lai số 0001654 ngày 15-12-2022 và Biên lai số 0002304 ngày 17-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Ông **K** còn phải nộp số tiền 48.951.000 (bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi một nghìn) đồng.

8.2. Bà **Hoàng Thị Thúy N** phải chịu tổng các khoản án phí số tiền 179.242.000 (một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

8.3. Bà **Hoàng Thị Thúy K1** phải chịu án phí số tiền là 25.643.400 (hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng.

8.4. **Ngân hàng V2**, bà **D1**, bà **Phương T1**, bà **L**, bà **Bích T2**, bà **Thu T4**, ông **Minh S**, ông **Tiên L1** không phải chịu án phí.

- Hoàn trả cho **Ngân hàng V2** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.542.000 (ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0001968 ngày 14-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Lê Thị Thu T4** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai số 0002398 ngày 01-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Trần Thị Thùy L** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai số 0002019 ngày 04-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị N1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.400.000 (mười một triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0001868 ngày 21-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Phương D1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên lai số 0001885 ngày 28-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho ông **Nguyễn Tiên L1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên lai số 0002415 ngày 07-8-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Trần Thị Phương T1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.600.000 (mười bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0002028 ngày 05-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho bà **Võ Thị Bích T2** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai số 0002039 ngày 08-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.900.000 (mười một triệu chín trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0001957 ngày 12-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Minh S, bà Hoàng Thị Thúy N mỗi người chịu 300.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông S, bà N mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0002677 ngày 24-10-2023 và biên lai số 0002566 ngày 09-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh; (bà N, ông S đã nộp đủ án phí).

10. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TPTN;
- VKS TPTN;
- CCTHADS TPTN;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tâm